Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Tiếp theo Công báo điện tử số 386 + 387)

12. Mô hình chăn nuôi vịt thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN012

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vịt: Vịt hướng thịt; Vịt kiêm dụng; Vịt biển; Vịt xiêm.
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi vịt theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ nuôi sống đến lúc xuất chuồng ≥ 92% - Trọng lượng xuất chuồng: + Vịt hướng thịt ≥ 2,5 kg/10 tuần tuổi + Vịt kiêm dụng ≥ 3 kg/8 tuần tuổi + Vịt biển ≥ 2,6 kg/10 tuần tuổi + Vịt xiêm ≥ 2,5 kg (mái), ≥ 4,0 kg (trống)/11 tuần tuổi
4	Quy mô	≥ 2.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Máy phát điện	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	9,4	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc -xin	liều	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm Gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lit	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

13. Mô hình chăn nuôi vịt sinh sản theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMCN013

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vịt: Vịt hướng thịt; Vịt hướng trứng; Vịt kiêm dụng
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi sinh sản theo hướng hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống hoặc tỷ lệ sinh sản: Vịt hướng thịt ≥ 90%; Vịt hướng trứng ≥ 90%; Vịt kiêm dụng ≥ 90%; - Tỷ lệ xuất chuồng hoặc năng suất sinh sản (quả/mái/năm): Vịt hướng thịt ≥ 180; Vịt hướng trứng ≥ 250; Vịt kiêm dụng ≥ 230
4	Quy mô	≥ 1.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Giống: 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Vịt hướng thịt	kg	30	- Protein ≥ 19 % (Giai đoạn 1); - Protein ≥ 14 % Giai đoạn 2).	- Giai đoạn 1: 5 kg - Giai đoạn 2: 25 kg
-	Vịt hướng trứng	kg	12,3	- Protein ≥ 20 % (Giai đoạn 1); - Protein ≥ 15 % (Giai đoạn 2).	- Giai đoạn 1: 2,8 kg - Giai đoạn 2: 9,5 kg
-	Vịt kiêm dụng	kg	19,5	- Protein ≥ 18 % (Giai đoạn 1); - Protein ≥ 13 % Giai đoạn 2).	- Giai đoạn 1: 3,5 kg - Giai đoạn 2: 16 kg
3	Vắc-xin	liều	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm Gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 10		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

14. Mô hình chăn nuôi vịt sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN014

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vịt sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi sinh sản. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi vịt theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ ≥ 85% - Năng suất trứng trên mái (trứng/mái/năm): Vịt hướng thịt ≥ 180; Vịt hướng trứng ≥ 250; Vịt kiêm dụng ≥ 140; Vịt xiêm ≥ 110. - Tỷ lệ nở/tổng trứng ấp ≥ 70%; Tỷ lệ vịt con 01 ngày tuổi đạt loại I ≥ 95%.
4	Quy mô	≥ 1.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sàn nhựa	con/m^2	3,5 - 4,0	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của	
2	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01		

3	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	thiết bị	
4	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
5	Máy phát điện	cái	01		

Áp dụng cho quy mô ≥ 1.000 vịt mái/tổ chức/cá nhân
(≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	cái	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	cái	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	cái	01		
5	Hóa chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	30	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	liều	11	(3) Viêm gan vịt; (3) Dịch tả vịt; (3) Cúm gia cầm; (2) Tụ huyết trùng	
4	Hóa chất sát trùng	lít	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình chăn nuôi vịt sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
Mô hình ấp trứng vịt					
1	Tập huấn kỹ thuật				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	7 - 14		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

15. Mô hình chăn nuôi bò sữa ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMCN015

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò sữa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Đồng bộ cơ giới hóa trong các khâu chuồng trại, chăn nuôi, chăm sóc, khai thác và bảo quản sữa - Ứng dụng công nghệ cao: Sử dụng tinh bò sữa HF cao sản có nguồn gốc nhiệt đới (sản lượng sữa ≥ 12.000 kg/chu kỳ 305 ngày) và tinh phân ly giới tính. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đàn

3	Yêu cầu về kỹ thuật	Chăn nuôi bò sữa theo quy trình GAHP; năng suất sữa tăng ≥ 30% so với ban đầu
4	Quy mô	≥ 30 con bò sữa (Cơ cấu đàn: 60 - 65% bò cái sinh sản, bò đang vắt sữa 50%/tổng đàn); 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho đàn 30 con với 65% bò cái sinh sản (20 con)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Chuồng trại	m^2	254	- Nền chuồng: cao hơn mặt đất 40 cm, độ dốc 2 - 3% hướng về rãnh thoát nước - Mái chuồng: nóc đôi làm bằng tôn lạnh hoặc bằng vật liệu tương đương, đỉnh mái ≥ 04 m - Diện tích ô chuồng nuôi tối thiểu 4 - 5 m^2/con chưa kể diện tích các hạng mục khác như: máng ăn, máng uống và hành lang phân phối thức ăn	
2	Hệ thống vắt sữa lắp đặt hoàn chỉnh	hệ thống	01	Hệ thống vắt sữa cho 02 con, 04 con, 08 con/lần vắt. Bao gồm hệ thống bơm chân không; bộ tạo nhịp hút, bộ hút sữa (01 bộ/con/lần vắt); các thiết bị	Áp dụng tương ứng với đàn 30 con, 31 - 100 con, trên 100

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				đi kèm	con
3	Bình chứa sữa	bình	≥ 10	Dung tích 20 - 30 lít/bình	Bình chuyên dụng
4	Máng uống nước tự động	máng	20	Vật liệu trơ, không rỉ	01 con bò cái sinh sản/máng
5	Máy băm thái cỏ	cái	01	Công suất 02 tấn/giờ	
6	Máy trộn thức ăn TMR	cái	01	Công suất ≥ 200 kg/lần trộn	
7	Hệ thống phun mưa làm mát bò				
-	Máy bơm	cái	04	Động cơ 1 - 1,5 HP hoặc tương đương	
-	Quạt, béc phun	hệ thống	01	Béc phun điều chỉnh được kích thước hạt nước, 01 béc/bò	
8	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	cái	01	Có động cơ	
9	Hệ thống xử lý chất thải	hệ thống	01	- Thể tích ≥ 1,6 m^3/con - Vật liệu xây dựng bằng xi măng hoặc các vật liệu thay thế có tính năng tương đương	Tính cho xử lý chất thải rắn
10	Hệ thống quản lý đàn bò	hệ thống	01	Hệ thống bao gồm: Bộ điều khiển trung tâm, đầu đọc nhận diện, máy tính, phần mềm quản lý đàn, chip và các thiết bị đi kèm	Phát hiện động dục, đau chân, viêm vú…
11	Máy cắt cỏ	cái	01	Có động cơ	
12	Hệ thống tưới phun đồng cỏ thâm canh (tính cho 02 ha)				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	04	Động cơ 3 - 4 HP hoặc tương đương	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Bồn chứa nước, đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho đàn 30 con với 65% bò cái sinh sản (20 con)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tinh giống bò sữa	liều	03 liều/con	Tinh bò sữa chịu nhiệt và phân ly giới tính	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

16. Mô hình áp dụng khẩu phần TMR trong chăn nuôi bò sữa - Mã sản phẩm: HCMCN016

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò sữa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng khẩu phần hoàn chỉnh liên tục trong thời gian 305 ngày/chu kỳ sữa
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Khẩu phần đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày của đàn bò như năng suất sữa bình quân 18

		kg/con/ngày
4	Quy mô	≥ 10 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Khẩu phần phối trộn TMR				Bình quân 18 kg sữa/con/ngày, chu kỳ 305 ngày, mỡ sữa 04%
-	Cám hỗn hợp	kg	2.196	Thành phần, số lượng nguyên liệu phù hợp năng suất sữa đạt bình quân 18 kg sữa/con/ngày, chu kỳ 305 ngày. Giá trị dinh dưỡng tương đương: ME 39,21 Mcal; DM 17 kg; Ca 79,78 gram; CF 3,4 kg; CP 2.264 gram	Bình quân 7,2 kg/con/ngày
-	Cỏ chăn nuôi	kg	8.235		Bình quân 27 kg/con/ngày
-	Rơm	kg	915		Bình quân 03 kg/con/ngày
-	Bắp ủ chua	kg	3.660		Bình quân 12 kg/con/ngày
-	Rỉ mật	kg	610		Bình quân 02 kg/con/ngày

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hèm bia	kg	1.830		Bình quân 06 kg/con/ngày
-	Chất bổ sung	kg	15,25		Bổ sung bình quân 50g/con/ngày
2	Phân tích chất lượng sữa				
-	Vật chất khô không béo	lần	04	≥ 8,6%	Thực hiện khi bắt đầu tham gia mô hình và 03 giai đoạn cho sữa của bò
-	Béo	lần	04	≥ 3,5%	
-	Tế bào Soma	lần	04	≤ 550.000 tế bào/ml	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

17. Mô hình chăn nuôi bò sữa - Mã sản phẩm: HCMCN017

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò sữa cái (Bò HF, bò Jersey, bò lai từ tinh bò cao sản chịu nhiệt Israel và tinh phân ly giới tính của các giống bò chuyên sữa…)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Gieo tinh nhân tạo; khám lâm sàng sau khi phối giống 03 tháng

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		- Bổ sung 03 kg thức ăn hỗn hợp/con/ngày trong 180 ngày mang thai
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỉ lệ mang thai/trên tổng số bò phối giống ≥ 65%
4	Quy mô	≥ 10 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Tinh đông lạnh	liều	04		
3	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái mang thai	kg	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật	Hỗ trợ 03 kg/ngày trong 180 ngày mang

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					thai cuối kỳ
4	Tảng đá liếm	kg	03		
5	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (1 tấn cỏ)				
-	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	kg	30		
-	Muối ăn	kg	05		
-	Ủ bằng bể ủ/hố ủ				
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m^2	08		
-	Ủ bằng túi ủ				
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5, dày 0,1 mm	túi	02		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

18. Mô hình chăn nuôi bò thịt lai giống ngoại - Mã sản phẩm: HCMCN018

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bê lai giống ngoại (BBB, Red Angus, Charolais, Droughtmaster, Brahman…) giai đoạn từ cai sữa đến 12 tháng tuổi, giai đoạn từ 13 đến 18 tháng tuổi và giai đoạn vỗ béo (trọng lượng đưa vào vỗ béo ≥ 400 kg; Đối tượng bò đưa vào vỗ béo theo quy định hiện

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		hành về hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò trước khi giết thịt)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng khẩu phần ăn phù hợp với từng giai đoạn phát triển của bê, bò
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tăng trọng bình quân ≥ 0,7 kg/con/ngày
4	Quy mô	≥ 10 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng, gồm 03 giai đoạn triển khai: - Giai đoạn từ cai sữa đến 12 tháng tuổi: 07 tháng - Giai đoạn từ 13 đến 18 tháng tuổi: 07 tháng - Giai đoạn vỗ béo: 04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Giai đoạn từ cai sữa đến 12 tháng tuổi*				
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	300		Bổ sung bình quân 1,7 kg/con/ngày
2	Chất bổ sung	kg	7,2	Vitamin, khoáng...	Bổ sung bình quân 40

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					g/con/ngày
II	*Giai đoạn từ 13 đến 18 tháng tuổi*				
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	534		Bổ sung bình quân 3 kg/con/ngày
2	Chất bổ sung	kg	8,4	Vitamin, khoáng...	Bổ sung bình quân 40 /con/ngày
III	*Giai đoạn vỗ béo*				
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	378		Bổ sung bình quân 4,2 kg/con/ngày
2	Chất bổ sung	kg	3,6	Vitamin, khoáng...	Bổ sung bình quân 40 g/con/ngày

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

19. Mô hình cải tạo đàn trâu, bò bằng thụ tinh nhân tạo - Mã sản phẩm: HCMCN019

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trâu cái, Bò cái trong giai đoạn sinh sản

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thụ tinh nhân tạo
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Chuồng trại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình - Tỷ lệ mang thai/tổng số trâu, bò phối giống ≥ 70% - Tỷ lệ bê, nghé nuôi sống đến 6 tháng tuổi ≥ 93% - Khối lượng bê, nghé sơ sinh ≥ 20 kg
4	Quy mô	≥ 10 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy trộn thức ăn	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Tinh đông lạnh	liều	02	Tinh bò đực, trâu đực giống ngoại hoặc lai, có trong danh mục giống được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
3	Ni tơ lỏng	lít	02	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
4	Găng tay, ống gen	bộ	02		
5	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái mang thai	kg	540		
6	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái mang thai	kg	660		
7	Tảng đá liếm	kg	03		
8	Bình Nitơ 3,5 - 3,7 lít	cái	06		Áp dụng cho mô hình có quy mô ≥ 50 con
9	Súng bắn tinh	cái	06		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

20. Mô hình chăn nuôi trâu, bò sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN020

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trâu cái, bò cái trong giai đoạn sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng khẩu phần có bổ sung cám hỗn hợp cho trâu, bò mang thai.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ nuôi sống bê đến 6 tháng tuổi ≥ 93%, nghé đến 6 tháng tuổi ≥ 93%. - Khối lượng bê sơ sinh ≥ 20 kg, nghé sơ sinh ≥ 22 kg
4	Quy mô	≥ 12 con (10 con cái, 02 con đực); từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	cái	01	Phù hợp với quy mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
-	Bò cái giống	kg	220		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Trâu cái giống	kg	350	hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái mang thai	kg	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái mang thai	kg	660		
4	Tảng đá liếm	kg	03		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

21. Mô hình vỗ béo trâu - Mã sản phẩm: HCMCN021

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trâu đưa vào vỗ béo theo quy định hiện hành.
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng khẩu phần có bổ sung cám hỗn hợp cho trâu giai đoạn vỗ béo
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Trâu nội: tăng trọng bình quân 700 - 900 gam/con/ngày; - Trâu lai 50% máu ngoại: tăng trọng bình quân 1.100 -1.400 gam/con/ngày; - Trâu ngoại: tăng trọng bình quân từ 1.400 - 1.600 gam/con/ngày

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Quy mô	≥ 10 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	cái	01	Phù hợp với quy mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	cái	01		

d) Định mức giống, thiết bị, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Đối tượng trâu đưa vào vỗ béo theo quy định hiện hành về hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo trâu trước khi giết thịt	
2	Thuốc tẩy ngoại KST	liều	01		
3	Thuốc tẩy nội KST	liều	01		
4	Thức ăn hỗn hợp	kg	270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
5	Vỗ béo trâu thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học				
-	Nguyên liệu làm đệm lót	kg	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chế phẩm vi sinh	kg/lít	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

22. Mô hình chăn nuôi dê, cừu thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN022

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dê, Cừu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Chăn nuôi thương phẩm theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP; - Áp dụng khẩu phần có bổ sung thức ăn hỗn hợp.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Giống và các tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT; Tỷ lệ sống ≥ 98%; - Trọng lượng xuất chuồng Dê ≥ 30 kg/con; - Trọng lượng xuất chuồng Cừu ≥ 40 kg/con.
4	Quy mô	≥ 20 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	15	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	45	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	liều	04	(1) Tụ huyết trùng, (1) viêm ruột hoại tử, (1) LMLM, (1) Đậu	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	Số lượng ≤

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	30 người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

23. Mô hình chăn nuôi dê, cừu sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN023

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dê, Cừu sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	- Áp dụng khẩu phần có bổ sung thức ăn hỗn hợp - Ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ đực/cái ≤ 1/30 - Dê, Cừu cái hậu bị ≤ 09 tháng. Dê, Cừu đực hậu bị ≤ 12 tháng - Tuổi dê cái đẻ lứa đầu ≤ 14 tháng - Tuổi cừu cái đẻ lứa đầu ≤ 15 tháng - Khối lượng sơ sinh dê ngoại ≤ 02 kg, dê lai ≥ 1,6 kg và cừu ≥ 1,8 kg
4	Quy mô	≥ 10 con (01 con đực, 09 con cái); từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù	08 ngày/tháng

				hợp	

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống	kg	-	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
1	Dê, cừu đực giống ngoại	kg	30 - 34	Khoảng 12 tháng tuổi	
-	Dê, cừu đực giống lai	kg	28 - 32		
2	Dê cái giống ngoại	kg	23 - 27	Khoảng 09 tháng tuổi	
-	Dê cái lai	kg	18 - 22		
-	Dê cái giống nội	kg	13 - 17	Khoảng 06 tháng tuổi	
3	Cừu cái	kg	16 - 20	Khoảng 8 -12 tháng tuổi	
II	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
1	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu đực giống	kg	115	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu cái giống	kg	115		Hỗ trợ giai đoạn hậu bị đến đẻ lứa đầu
12	Vắc-xin	liều	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu	
13	Tảng đá liếm	kg	02		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

24. Mô hình chăn nuôi dê sữa thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN024

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dê sữa thương phẩm
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	- Áp dụng cơ giới hóa trong chăn nuôi - Áp dụng khẩu phần có bổ sung thức ăn hỗn hợp cho dê
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Dê cái hậu bị ≤ 09 tháng. - Dê đực hậu bị ≤ 12 tháng - Tuổi dê cái đẻ lứa đầu ≤ 14 tháng
4	Quy mô	≥ 20 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
1	Dê đực				
-	Dê đực giống ngoại	kg	30 - 34	Khoảng 12 tháng tuổi	
-	Dê đực lai	kg	28 - 32		
2	Dê cái				
-	Dê cái giống ngoại	kg	23 - 27	Khoảng 09 tháng tuổi	
-	Dê cái lai	kg	18 - 22		
II	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
1	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực	kg	36	Hàm lượng Protein thô 14 - 16%	
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ lứa đầu	kg	120		
III	Vắc-xin	liều	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) Viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu	
IV	Bình đựng sữa thể tích 25 lít	bình/hộ	01	Bình làm bằng chất liệu nhôm hoặc hợp kim, không bị oxy hóa	
V	Tảng đá liếm	kg	03		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

25. Mô hình chăn nuôi heo thương phẩm theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMCN025

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo: Heo ngoại lai; Heo Móng cái; Heo nội khác.
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi thương phẩm theo hướng hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 95% - Trọng lượng xuất chuồng: Heo ngoại lai ≥ 100 kg; Heo Móng cái ≥ 65 kg; Heo nội khác ≥ 45 kg/con.
4	Quy mô	≥ 50 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
-	Heo ngoại lai	kg	225	Protein ≥ 16%	
-	Heo Móng cái	kg	186	Protein ≥ 14%	
-	Heo nội khác	kg	158	Protein ≥ 14%	
3	Vắc-xin	liều	04	(2) Dịch tả; (2) LMLM	
4	Hóa chất sát trùng	lít	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học bổ sung vào			Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
-	Thức ăn	%	0,7		
-	Nước uống	lít	0,1		
-	Chất độn chuồng	kg	0,1		
6	Định mức Thuốc thú y tính theo % so với chi phí thức ăn				
-	Heo ngoại, lai	%	2,0 - 2,5		
-	Heo Móng cái, heo nội khác	%	1,7 - 2,1		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

26. Mô hình chăn nuôi heo thịt trên nền đệm lót sinh học - Mã sản phẩm: HCMCN026

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo nuôi thịt thương phẩm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải chăn nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tiết kiệm nước, hạn chế mùi hôi trong chăn nuôi, giảm thiểu ô nhiễm môi trường
4	Quy mô	≥ 50 con/01 tổ chức, cá nhân; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Áp dụng cho 50 con cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống phun sương làm mát chuồng nuôi	hệ thống	01	- Máy bơm động cơ 1 - 1,5 HP hoặc tương đương - Hệ thống ống dẫn sử dụng phun sương bằng nhựa chịu áp lực cao - Béc phun sương có khả năng điều chỉnh kích thước hạt sương	
2	Máy xới đảo đệm lót	cái	01	Độ sâu rãnh xới ≥ 10 cm	
3	Máng ăn	máng	2 - 5	Bán tự động, bằng vật liệu không rỉ, sức chứa 25 - 50 kg cám/máng	Từ 1 - 2 ô chuồng/máng ăn
4	Núm uống tự động	cái	10	Vật liệu kim loại, không rỉ hoặc tương đương	
5	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa hoặc tương đương	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 50 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống heo	con	50	- Heo giống ngoại 03 máu hoặc 04 máu, trọng lượng bình quân 15 kg/con (06 tuần tuổi) - Trọng lượng heo xuất chuồng bình quân 100 kg/con - Tăng trọng bình quân ≥ 700 g/ngày - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng ≤ 2,6	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	11.050	- Thức ăn hỗn hợp: 221 kg/con - Hàm lượng đạm: 15 - 19%	
3	Đệm lót sinh học	m^2	100	- 10 con heo/20 m^2 - Độ dày đệm lót: 60 - 70 cm	
-	Chế phẩm sinh học	kg	15	Men vi sinh	
-	Bột bắp	kg	100		
-	Mụn dừa hoặc mùn cưa	kg	5.500	Vật liệu không gây độc cho heo	
-	Vỏ trấu	kg	5.000		
4	Chi phí cải tạo chuồng	đồng/ m^2	300.000		Theo thực tế

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

27. Mô hình xử lý chất thải trong chăn nuôi heo - Mã sản phẩm: HCMCN027

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cơ sở đang chăn nuôi heo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		- Men, chế phẩm vi sinh được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật - Phân tích mẫu áp dụng theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Thu gom toàn bộ nước thải chăn nuôi đưa về hầm biogas, bể ủ hoặc bể lắng có tổng dung tích hiệu dụng tối thiểu 1,5 m^3/đơn vị vật nuôi; các công trình xử lý phải bảo đảm chống thấm, chống rò rỉ, không gây ô nhiễm môi trường đất. - Xây hầm (bể) hoặc biogas composite: + Công thức tính kích thước của hầm (bể) cho quy mô trang trại: Thể tích hố (m^3) = 0,03 x số heo của trại x thời gian lưu trữ (30 ngày) + Công thức tính hầm (bể) cho quy mô hộ gia đình: Phân tươi/ngày x số lượng heo x 3 x thời gian lưu trữ (60 ngày)
4	Quy mô	≥ 2 hệ thống; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	con/m^3	10	Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng	
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân và chất thải	lít/m^3 hoặc kg/m^3	01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
3	Phân tích mẫu	mẫu/bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

28. Mô hình chăn nuôi heo thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN028

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo thịt
2	Kỹ thuật, công nghệ	Nuôi thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi heo

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
	ứng dụng	theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Khối lượng xuất chuồng Heo ngoại ≥ 100 kg; Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng ≤ 2,5 - Khối lượng xuất chuồng Heo Móng cái ≥ 60 kg; Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng ≤ 3,5 - Khối lượng xuất chuồng Heo bản địa khác ≥ 40 kg; Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng ≤ 4,5
4	Quy mô	≥ 50 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 háng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	8 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
4	Máy phát điện	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
-	Giống heo ngoại	kg	10		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Giống heo nội	kg	07	hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	liều	06	(1) Dịch tả, (1) LMLM, (1) Tai Xanh, (1) Tụ Huyết trùng, (1) Phó Thương hàn, (1) Đóng Dấu heo	
4	Hoá chất sát trùng	lít	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc trị ký sinh trùng	liều	02		
6	Chế phẩm sinh học	kg/lit	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

29. Mô hình chăn nuôi heo sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN029

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống heo cái hậu bị
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Ứng dụng cơ giới hóa trong chăn nuôi (hệ thống làm mát chuồng, hệ thống máng ăn, hệ thống máng uống...) - Thức ăn hỗn hợp giai đoạn chờ phối 2,6 kg/con/ngày (hàm lượng protein thô 15% - 17%) - Thức ăn hỗn hợp giai đoạn heo nái mang thai 2,5 kg/con/ngày (hàm lượng protein thô 15% - 17%) - Thức ăn hỗn hợp nái nuôi con 5,3 kg/con/ngày (hàm lượng protein thô 18% - 20%)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Áp dụng quy trình chăn nuôi An toàn sinh học/VietGAHP
4	Quy mô	≥ 10 con heo nái; từ 2 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị làm mát chuồng	bộ	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Chuồng nuôi heo nái chửa	lồng/con	01		
3	Chuồng nuôi heo nái nuôi con	lồng/con	01		
4	Sàn nuôi heo con sau cai sữa	m^2/con	0,6		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Hệ thống máng ăn tự động	bộ	02		
6	Hệ thống máng ăn tự động	bộ	02		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
-	Giống hậu bị (giống ngoại)	kg	100		
-	Giống hậu bị (giống nội)	kg	22		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
-	Thức ăn hỗn hợp cho heo giống ngoại	kg	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Thức ăn hỗn hợp cho heo giống nội	kg	482		
3	Vắc-xin	liều	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai xanh, (2) Phó Thương hàn, (2) Đóng Dấu lợn, (2) Tụ huyết trùng	
4	Hóa chất sát trùng	lít	40	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc trị ký sinh trùng	liều	02	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Chế phẩm sinh học	kg/lit	0,2		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	Số lượng ≤ 30

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

30. Mô hình chăn nuôi heo đực sản xuất tinh giống - Mã sản phẩm: HCMCN030

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo đực giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi heo đực sản xuất tinh giống. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi heo theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Khối lượng heo giống ≥ 100 kg/con - Tuổi bắt đầu khai thác ≥ 10 tháng - Lượng tinh khai thác ≥ 220 ml/lần - Hoạt lực tinh trùng ≥ 80% - Mật độ tinh trùng ≥ 250 triệu/ml - Tổng số tinh trùng tiến thẳng ≥ 44 tỷ
4	Quy mô	02 - 10 con/hộ; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù	08 ngày/tháng

				hợp	

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Con giống	kg	100	Đực giống có trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	162		Hỗ trợ 60 ngày (2,7 kg/ngày)
3	Vắc-xin	liều	8	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai xanh, (2) Lepto	
4	Thuốc trị ký sinh trùng	liều	02	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
5	Hóa chất sát trùng	lít	20	Pha loãng theo quy định	
6	Dụng cụ kiểm tra, đánh giá (Kính hiển vi, máy đo PH)	bộ/hộ	01	Thiết bị mới, có giấy kiểm định chất lượng	
7	Dụng cụ bảo quản tinh dịch	bộ/hộ	01		Tủ bảo ôn, tủ sấy

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	Số lượng ≤ 30

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

31. Mô hình nuôi ong - Mã sản phẩm: HCMCN031

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ong nuôi lấy mật
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi ong lấy mật. Áp dụng quy trình VietGAHP nuôi ong an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Năng suất mật: Ong giống nội ≥ 20 kg/đàn/năm; Ong giống ngoại ≥ 38 kg/đàn/năm; - Không tồn dư kháng sinh trong mật ong - Cầu/đàn: Ong giống nội ≥ 03; Ong giống ngoại ≥ 06 - Khả năng tạo chúa, nhân đàn ≥ 2 lần/năm
4	Quy mô	- Ong giống nội ≥ 50 đàn/hộ; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân - Ong giống ngoại ≥ 100 đàn/hộ; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 đàn

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ong giống	đàn/điểm / cơ sở	-	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
-	Ong giống ngoại	đàn/điểm / cơ sở	100		
-	Ong giống nội	đàn/điểm / cơ sở	50		
2	Thùng kế	cái/hộ			Áp dụng đối với mô hình có thùng kế
-	Ong giống ngoại	cái/hộ	100		
-	Ong giống nội	cái/hộ	50		
3	Đường	kg			
-	Ong giống ngoại	kg	30		
-	Ong giống nội	kg	18		
4	Phấn hoa	kg			
-	Ong giống ngoại	kg	0,3		
-	Ong giống nội	kg	0,2		
5	Tầng chân	cái			
-	Ong giống ngoại	cái	10		
-	Ong giống nội	cái	04		
6	Máng cho ong ăn	cái	01		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
7	Thùng quay mật	cái/hộ	01		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	bộ/hộ	01		

c) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

32. Mô hình chăn nuôi dúi thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN032

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dúi nuôi thịt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 90% - Trọng lượng xuất chuồng ≥ 0,7 kg
4	Quy mô	≥ 30 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ	công	-	Đáp ứng yêu cầu	Nông dân

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	thông			kỹ thuật của mô hình	đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	0,4 - 0,6	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	01	Protein ≥ 14%	
3	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

33. Mô hình chăn nuôi hươu sao sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN033

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hươu sao
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi sinh sản. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi Hươu theo hướng an toàn sinh học
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống ≥ 90%
4	Quy mô	≥ 10 (02 con đực, 09 con cái) con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	-	Giống được công nhận	

-	Con cái	kg	35	TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
-	Con đực	kg	45		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
-	Con cái	kg	30	Protein ≥ 14%	
-	Con đực	kg	48		
3	Thức ăn xanh	kg			6 - 10 kg/ngày
4	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 100	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

34. Mô hình chăn nuôi nai sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN034

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nai sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi sinh sản. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi nai theo hướng an toàn sinh học
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống ≥ 90%
4	Quy mô	≥ 05 con (01 con đực, 04 con cái); từ 1 đến 3 tổ chức,

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	-	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
-	Con cái	kg	35		
-	Con đực	kg	45		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
-	Con cái	kg	30	Protein ≥ 14%	
-	Con đực	kg	48		
3	Thức ăn xanh	kg			6 - 10 kg/ngày
4	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 100	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

35. Mô hình chăn nuôi nhím thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN035

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nhím nuôi thịt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 90% - Trọng lượng xuất chuồng ≥ 7 kg
4	Quy mô	≥ 10 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	2 - 3	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	54	Protein ≥ 14%	
3	Thức ăn xanh	kg			0,3 - 1 kg/ngày
4	Thuốc thú y	1.000 đồng	≤ 10	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

36. Mô hình chăn nuôi thỏ thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN036

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Thỏ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT; - Tỷ lệ sống ≥ 86%; - Trọng lượng xuất chuồng ≥ 2,2 kg;
4	Quy mô	≥ 300 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	kg	0,5	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Hỗ trợ thức ăn trong 90 ngày

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Vắc-xin	liều	01	Bại huyết	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

37. Mô hình chăn nuôi thỏ sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN037

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Thỏ sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi sinh sản. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Tỷ lệ sống ≥ 86%
4	Quy mô	≥ 35 con (30 con cái, 05 con đực); từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	kg	2,5 - 3	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	27	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày
3	Vắc-xin	liều	02	Bại huyết	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng	HN	01		1 - 2

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	kết				ngày/HN

38. Mô hình trồng bắp làm thức ăn chăn nuôi - Mã sản phẩm: HCMCN038

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống bắp lai cho năng suất sinh khối cao
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng thâm canh
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 50 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng (thời gian trồng 03 tháng, ủ chua 02 tháng)

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Giai đoạn trồng**				
1	Giống (hạt)	kg	20	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	207		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	96		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	03	TCCS	
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	TCCS	
II	**Giai đoạn ủ chua** (01 tấn)				
1	Thân bắp	tấn	01		Thân bắp
2	Túi nilon ủ: Rộng 1,6 m; dài 2,5 m; dày 0,1 mm	túi	02	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
3	Men vi sinh	kg	01		
4	Rỉ mật	kg	50		
5	Muối	kg	05		

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

39. Mô hình trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi - Mã sản phẩm: HCMCN039

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cỏ thân đứng, cỏ thân bụi, cỏ thân bò
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng thâm canh
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất cỏ thân đứng ≥ 250 tấn/ha/năm; năng suất cỏ thân bụi ≥ 80 tấn/ha/năm
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cỏ thân đứng (hom)	kg	7.000	Tình trạng hom giống khỏe, không dị hình không có biểu hiện sâu bệnh	
	Giống cỏ thân bụi, thân bò (hom)	kg	5.000		
	Giống cỏ thân bụi, thân bò (hạt)	kg	7 - 12	Tỷ lệ nảy mầm ≥ 80%	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Phân bón				
a	Phân bón cho cỏ thân đứng				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	184		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	48		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
b	Phân bón cho cỏ thân bụi, thân bò				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	161		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	40		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…)

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

40. Mô hình chế biến bảo quản thức ăn thô xanh - Mã sản phẩm: HCMCN040

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	- Cỏ thân đứng, cỏ thân bụi, cỏ thân bò; - Rơm lúa; - Thân bắp.

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng men vi sinh và các loại thực liệu để bảo quản
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm sau khi ủ có màu vàng, mùi thơm của acid, không có mốc và khi bóp chặt trong lòng bàn tay thì không có nước rỉ ra kẽ các ngón tay
4	Quy mô	≥ 02 tấn; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tấn

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua				
-	Cỏ tươi	tấn	01	Cỏ tươi	
-	Cám gạo, bột bắp hoặc bột mì	kg	30		
-	Muối	kg	05		
-	Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)				
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m^2	08		
-	Túi ủ (nếu ủ bằng túi)				
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài	túi	02		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	2,5m, dày 0,1 mm				
2	Kỹ thuật ủ rơm với urea trong túi nilon				
-	Rơm lúa	tấn	01	Rơm khô	
-	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	túi	02		
-	Urea	kg	40		
-	Rỉ mật	kg	20		
-	Muối	kg	05		
3	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon				
-	Thân bắp (ngô)	tấn	01	Thân bắp (ngô)	
-	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	túi	02		
-	Men vi sinh	kg	01		
-	Rỉ mật	kg	50		
-	Muối	kg	05		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

41. Mô hình cơ giới hoá trong chăn nuôi - Mã sản phẩm: HCMCN041

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cho các loại gia súc, gia cầm theo định hướng của Thành phố
2	Trang thiết bị	Máy ấp trứng gia cầm, Máy nở, Máy phát điện, Máy vắt sữa, Máy trộn thức ăn TMR, Hệ thống phun mưa làm mát chuồng trại, Máy phun thuốc sát trùng và các loại máy móc thiết bị khác trong chăn nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Ứng dụng đồng bộ cơ giới hóa trong chăn nuôi
4	Quy mô	- Chăn nuôi gia súc ≥ 20 con; 01 tổ chức, cá nhân - Chăn nuôi gia cầm ≥ 500 con; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	- Mô hình cơ giới hóa trong chăn nuôi gia súc: 04 tháng - Mô hình cơ giới hóa trong chăn nuôi gia cầm: 09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4 - 9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức, cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Đối với Chăn nuôi bò sữa					

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống vắt sữa lắp đặt hoàn chỉnh	hệ thống	01	Hệ thống vắt sữa cho 1 - 2 con, 04 con, 08 con/lần vắt. Bao gồm hệ thống bơm chân không; bộ tạo nhịp hút, bộ hút sữa (01 bộ/con/lần vắt); các thiết bị đi kèm	Áp dụng tương ứng với đàn 20 - 50 con, 51 - 100 con, trên 100 con
2	Máy cắt cỏ	cái	01	- Máy chạy động cơ xăng 4 thì - Công suất tối đa 1,5 HP	
3	Máy băm thái cỏ	cái	01	- Động cơ điện ≥ 3 HP 1 pha, điện áp 220V - Công suất ≥ 01 tấn/giờ	Áp dụng tương ứng với đàn 20 - 50 con, trên 50 con
4	Máy trộn thức ăn TMR	cái	01	Công suất ≥ 200 kg/lần trộn	
5	Hệ thống tưới phun đồng cỏ thâm canh (Áp dụng cho diện tích đồng cỏ ≥ 2.000 m^2)				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	1 - 2	Động cơ 3 - 4 HP hoặc tương đương	
-	Bồn chứa nước, đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01	- Thể tích bồn chứa phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị. - Đường ống dẫn nước bằng nhựa PVC chịu được áp lực cao, lắp đặt phù hợp với chuồng bò. - Bán kính phun 7-8m	
6	Hệ thống phun mưa làm mát bò				
-	Máy bơm	cái	04	Động cơ 1 - 1,5 HP hoặc tương đương	
-	Quạt, béc	hệ	01	Béc phun điều chỉnh được	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	phun	thống		kích thước hạt nước, 01 béc/ bò	
7	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	cái	01	Máy chạy động cơ xăng 4 thì, công suất 1 - 1,6HP. Dung tích 25 lít.	
8	Hệ thống cào phân	máy	01	Điều khiển tự động	
9	Hệ thống quản lý đàn bò	hệ thống	01	Hệ thống bao gồm: Bộ điều khiển trung tâm, đầu đọc nhận diện, máy tính, phần mềm quản lý đàn, chip và các thiết bị đi kèm	- Phát hiện động dục, đau chân, viêm vú... - Áp dụng cho đàn quy mô ≥ 50 con
10	Hệ thống camera giám sát chuồng trại				
-	Camera	cái	02	Độ phân giải HD ≥ 1.080 (H) x 720 (P), độ quan sát 360°	Áp dụng cho quy mô đàn ≥ 50 con
-	Đầu ghi hình	cái	01	Ổ cứng ≥ 250G	
11	Bình chứa sữa	bình	≥ 05	Dung tích 20-30 lít/bình	Bình chuyên dụng
12	Máng uống nước tự động	máng	13	Vật liệu trơ, không rỉ	01 con bò cái sinh sản/máng
13	Nệm cao su	cái	13	Dài x rộng x dày: 1,8 m x 1,2 m x (1,5 - 4 cm)	01 con bò cái sinh sản/cái
Đối với chăn nuôi bò thịt lai giống ngoại					
1	Máy băm thái cỏ	cái	01	Công suất ≥ 01 tấn/giờ, 02 tấn/giờ	
2	Máy trộn thức ăn TMR	cái	01	Công suất ≥ 200 kg/lần trộn	Áp dụng tương ứng với tổng đàn ≥ 20 con/tổ chức, cá nhân
Đối với chăn nuôi gia súc (Áp dụng cho trâu, bò)					
1	Hệ thống ép	hệ	01	- Động cơ điện	Áp dụng quy mô đàn ≥ 50 con/ tổ

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	phân	thống		- Công suất: Máy bơm 03 kW (hoặc tương đương); Motor 7,5 kW (hoặc tương đương). Công suất ép phân 2-5 m^3/giờ.	chức, cá nhân
Đối với chăn nuôi gia cầm					
1	Máy ấp trứng gia cầm	cái	01	Phù hợp với quy mô	
2	Máy nở	cái	01	Công suất = 30% máy ấp; Tỷ lệ nở/tổng trứng ấp ≥ 70%; tỷ lệ gia cầm loại I ≥ 95%	
3	Máy phát điện	cái	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hóa chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Pha loãng theo quy định	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					ngày/HN

42. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh - Mã sản phẩm HCMCN042

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	- Cơ sở chăn nuôi gia súc - Cơ sở chăn nuôi gia cầm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo quy định hiện hành
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Theo quy định hiện hành
4	Quy mô	- Chăn nuôi trâu, bò ≥ 40 con/cơ sở; từ 1 đến 3 tổ chức cá nhân; - Chăn nuôi dê, cừu ≥ 200 con/cơ sở; từ 1 đến 3 tổ chức cá nhân; - Chăn nuôi heo ≥ 150 con/cơ sở; từ 1 đến 3 tổ chức cá nhân; - Chăn nuôi gia cầm ≥ 2.000 con/cơ sở; từ 1 đến 3 tổ chức cá nhân. *(Trường hợp chăn nuôi kết hợp nhiều loại gia súc, gia cầm thì số lượng tổng đàn từng loại phải đảm bảo tiêu chí nêu trên)*
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 cơ sở

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun thuốc sát trùng	bộ	01		
2	Dụng cụ thú y	bộ	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 cơ sở

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Cơ sở chăn nuôi gia súc**				
1	Bảo hộ lao động	bộ	03		
2	Vắc-xin	liều/con	06	(03) Dịch tả; (03) LMLM:	Phòng bệnh gia súc sinh sản
	Vắc-xin	liều/con	04	(02) Dịch tả; (02) LMLM:	Phòng bệnh gia súc nuôi thịt
3	Hoá chất khử trùng	lít	40		Phòng bệnh gia súc sinh sản
-	Hoá chất khử trùng	lít	20		Phòng bệnh gia súc nuôi thịt
4	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	lần	02		
5	Chi phí công tác lấy mẫu, gửi mẫu	lần	02		
6	Chi phí xét nghiệm	lần	02		
7	Chi phí thẩm định	lần	01		
II	**Cơ sở chăn nuôi gia cầm**				
1	Bảo hộ lao động	bộ	03		
2	Vắc-xin	liều/con	08	(04) Dịch tả; (04) Cúm Gia cầm	Phòng bệnh gia cầm sinh

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					sản
-	Vắc-xin	liều/con	05	(03) Dịch tả; (02) Cúm Gia cầm	Phòng bệnh gia cầm nuôi thịt
3	Hoá chất khử trùng	lít	1 - 2		Phòng bệnh gia cầm sinh sản: 02 lít; Phòng bệnh gia cầm nuôi thịt: 01 lít
4	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	lần	02		
5	Chi phí công tác lấy mẫu, gửi mẫu	lần	02		
6	Chi phí xét nghiệm	lần	02		
7	Chi phí thẩm định	lần	01		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG LĨNH VỰC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Mô hình nuôi ba ba trong ao, bể - Mã sản phẩm: HCMTS001

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ba ba *(Trionychidae)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ba ba trong ao/bể; mật độ 02 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 10; kích cỡ thu hoạch ≥ 1,2 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Vị trí ao nuôi nên chọn ở khu vực yên tĩnh, cách xa khu dân cư
4	Quy mô	1.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	15 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	15	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền,	bộ	1 - 2		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	xô, chậu, vợt...				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1.000	Cỡ giống ≥ 100 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	8.400	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

2. Mô hình nuôi cá bỗng trong lồng/bè - Mã sản phẩm: HCMTS002

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bỗng *(Spinibarbus denticulatus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá bỗng thương phẩm; mật độ 10 -15 con/m^3; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 1,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 10,5 tấn/ha
4	Quy mô	7.500 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	2 - 3	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Dụng cụ: Thuyền, xô,	bộ	1 - 2		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	chậu…				
6	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	7.500	Cỡ giống 6 - 10 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT -BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	15.750	Thức ăn công nghiệp hàm lượng rotein ≥ 30%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT -BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT -BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	Số lượng ≤ 30

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

3. Mô hình nuôi cá bống tượng trong ao hồ - Mã sản phẩm: HCMTS003

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bống tượng (*Oxyeleotris stamelsis*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; mật độ thả 2 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 9; tỷ lệ sống đạt ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,4 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	6.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4	trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 3.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	6.000	Cỡ giống ≥ 10 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	15.120	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	Số lượng ≤

-	Thời gian	ngày	01	thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	30 người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

4. Mô hình nuôi cá bống tượng trong bể - Mã sản phẩm: HCMTS004

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bống tượng (*Oxyeleotris stamelsis*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; mật độ 30 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 9; tỷ lệ sống đạt ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,4 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	30.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4	trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2 ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	30.000	Cỡ giống ≥ 10 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	75.600	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

5. Mô hình chạch lấu/chạch bùn/ chạch khoang trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS005

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chạch lấu (*Mastacembelus)/*chạch bùn *(Misgurnus anguillicaudatus)*/chạch sông (*Mastacembelus armatus*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chạch lấu/cá chạch bùn/cá chạch khoang trong ao; mật độ 06 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 2.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,2 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 8,4 tấn/ha
4	Quy mô	24.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 4.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	24.000	Cỡ giống ≥ 8 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	8.400	Hàm lượng protein ≥ 35%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	21	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	21	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	400	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	04		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

6. Mô hình nuôi cá - lúa - Mã sản phẩm: HCMTS006

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chép, rô phi, trắm cỏ, mè, rô đồng, diêu hồng...
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ghép cá nước ngọt thương phẩm; mật độ 1,5 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.2; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,3 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 3.1 tấn/ha
4	Quy mô	15.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cá: chép, rô phi, trắm cỏ, mè, rô đồng, diêu hồng...	con	15.000	Cỡ giống: cá rô phi/diêu hồng, rô đồng ≥ 5 g/con; chép ≥10 g/con; trắm cỏ ≥ 150 g/con; mè ≥ 100 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.780	- Hàm lượng protein ≥ 22%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

7. Mô hình nuôi cá chép trong ao, hồ - Mã sản phẩm: HCMTS007

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chép
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chép theo quy trình GAP; tỷ lệ ghép cá chép ≥ 50%; mật độ 03 con/m^2; cỡ giống ≥ 04 cm/con; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	3.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2	mô mô hình	
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá chép ≥ 50%	con	3.000	Cỡ giống: cá rô phi/diêu hồng, chép, chim trắng ≥ 4 cm; cá trắm cỏ, mè, trôi, trắm đen ≥ 12 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	1.575	Hàm lượng protein ≥ 24%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh củaBộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

8. Mô hình nuôi cá chiên trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS008

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chiên (*Bagarius catfish*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chiên thương phẩm; mật độ 18 con/m^3; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 4; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 12.6 kg/m^3
4	Quy mô	9.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Chiên	con	9.000	Cỡ giống ≥ 100 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	25.200	Đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

9. Mô hình nuôi cá chim trắng bán thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS009

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chim trắng (*Colossoma brachypomum Cuvier*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chim trắng bán thâm canh trong ao; mật độ 02 con/m^2; cỡ giống 5 - 7 g/con; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,8 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	20.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	20.000	Cỡ giống ≥ 100 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	22.400	Đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

10. Mô hình nuôi cá chim trắng thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS010

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chim trắng (*Colossoma brachypomum Cuvier*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chim trắng thâm canh trong ao; mật độ 04 con/m^2; cỡ giống 5 - 7 g/con; tỷ lệ sống ≥ 80%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.8; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	40.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	40.000	- Cỡ giống 5 - 7 g/con; - Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	57.600	- Hàm lượng protein ≥ 25%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	học…				-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

11. Mô hình nuôi cá chình thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMTS011

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chình (*Anguilla* spp.)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chình thương phẩm; mật độ 20 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2.1; kích cỡ thu hoạch ≥ 02 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 14 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	10.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 01 HP	
2	Giá thể	m	500	Ống nhựa kích thước 0,8 m x 114 mm; tấm lưới có kích cỡ mắt lưới 08 x 08 cm, chiều rộng cách bờ của ao 0,5 m và độ cao so với bề mặt đáy ao 25 cm	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Cỡ giống 200 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	29.400	Hàm lượng protein ≥ 43%; đảm bảo chất lượng, không chứa chất cấm sử dụng trong sản xuất và kinh doanh thủy sản theo quy định	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	03	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Vôi	kg	300	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

12. Mô hình nuôi cá chình trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS012

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chình (*Anguilla* spp.)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chình thương phẩm; mật độ 01 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 10; kích cỡ thu hoạch ≥ 02 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 14 tấn/ha
4	Quy mô	5.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 5.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	5.000	Cỡ giống ≥ 100 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	70.000	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	175	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	175	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	500	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	05		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hiện hành	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

(Xem tiếp Công báo điện tử số 390 + 391)